

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2023/KDTM-ST
Ngày: 11/8/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kiều Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2022/KDTM-ST ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2023/QĐXXST-KDTM ngày 28/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐST-KDTM ngày 27/7/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần A; địa chỉ liên lạc: Số C, Lô D, đường Đ, phường HP, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lê V, sinh năm 1997; địa chỉ: Số C, Lô D, đường Đ, phường HP, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/9/2022), có đơn xin xét xử vắng mặt;

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH B; địa chỉ: Tổ 4, khu phố H, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp: ông Hoàng Kỳ Anh - chức danh: Giám đốc; địa chỉ liên lạc: Tổ 3, Ấp 3, xã M, thị xã T, tỉnh Bình Phước, là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty cổ phần A và đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:**

Ngày 04/6/2020, Công ty cổ phần A (gọi tắt là Công ty A) ký hợp đồng mua bán số 17/HĐMB2020 với Công ty TNHH B (gọi tắt là Công ty B) về việc cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công trình xây dựng của Công ty B.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã thực hiện việc giao hàng theo đúng yêu cầu về số lượng, chất lượng của Công ty B. Tuy nhiên, Công ty B không thanh toán đúng thỏa thuận tại khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng.

Ngày 28/02/2022, các bên đã ký biên bản xác nhận Công nợ của hợp đồng số 17/HĐMB2020. Tổng giá trị Công nợ của Công ty B còn phải thanh toán cho Công ty A là 144.690.000 đồng. Công ty A đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng Công ty B vẫn không thực hiện việc thanh toán nợ. Do đó, Công ty A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty B phải thanh toán số tiền hàng còn nợ là 144.690.000 đồng và lãi suất do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 28/02/2022 đến ngày khởi kiện là (16/9/2022) là $144.690.000đ \times 0,005\%/ngày \times 200 ngày = 14.469.000$ đồng.

**** Tại bản tự khai đề ngày 07/6/2023, bị đơn Công ty TNHH B trình bày:***

Ngày 04/6/2020, Công ty TNHH B có ký với Chi nhánh Công ty cổ phần A hợp đồng mua bán số 17/HĐMB2020 và Phụ lục hợp đồng số 12/PL.HĐMB202 ngày 09/7/2020. Ngày 28/02/2022, hai bên đã tiến hành xác nhận công nợ, cùng thống nhất Công ty B còn nợ Công ty A số tiền là 144.690.000 đồng. Lý do Công ty B chậm thanh toán nợ cho Công ty A là do trong thời gian từ ngày 28/02/2022, ông Đỗ B không tham gia điều hành Công ty, bỏ bê trách nhiệm với đối tác, Ban giám đốc mới thành lập đang kiểm tra, rà soát lại số liệu. Khối lượng bê tông dùng để phục vụ thi công công trình chưa nghiệm thu thanh toán được từ phía chủ đầu tư dẫn đến Công ty B gặp khó khăn về tài chính. Công ty B sẽ thanh toán cho Công ty A số tiền 144.690.000 đồng khi được chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán.

****Tại phiên tòa:***

- Đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và có đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể: Công ty cổ phần A yêu cầu Công ty TNHH B trả số tiền hàng còn nợ là 144.690.000 đồng và lãi suất do chậm thanh toán theo mức lãi suất 0,031%/ngày tính từ ngày 28/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 11/8/2023 là $144.690.000$ đồng $\times 529$ ngày $\times 0,031\%/ngày = 23.727.713$ đồng.

- Bị đơn Công ty TNHH B đã được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Xác định đúng quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật, Kiểm sát viên không kiến nghị khác phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Công ty cổ phần A khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TNHH B thanh toán số tiền hàng còn nợ là 144.690.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh do chậm thanh toán của Hợp đồng số 17/HĐMB2020 ngày 04/6/2020. Từ nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” quy định tại Điều 24 của Luật thương mại.

[1.2]. Về thẩm quyền: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng số 17/HĐMB2020 ngày 04/6/2020, hai bên thỏa thuận *“Mọi tranh chấp nếu như hai bên không tự giải quyết được, hai bên thống nhất chọn Tòa án có thẩm quyền nơi bên A đặt trụ sở để giải quyết mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng”*. Bên A là Công ty cổ phần A có trụ sở tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3]. Về việc tham gia của đương sự tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn Công ty TNHH B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại các điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét thấy theo đơn khởi kiện nguyên đơn Công ty cổ phần A yêu cầu bị đơn Công ty TNHH B phải thanh toán số tiền hàng còn nợ là 144.690.000 đồng và lãi suất do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 28/02/2022 đến ngày khởi kiện là (16/9/2022) là $144.690.000đ \times 0,005\%/ngày \times 200 ngày = 14.469.000$ đồng. Ngày 01/8/2023, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TNHH B phải thanh toán số tiền hàng còn nợ là 144.690.000 đồng và lãi suất do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 28/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/8/2023) là $144.690.000đ \times 0,031\%/ngày \times 529 ngày = 23.727.713$ đồng. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ theo Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Ngày 04/6/2020, Công ty cổ phần A cùng với Công ty TNHH B ký Hợp đồng mua bán số 17/HĐMB2020; ngày 09/7/2020, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 12/PL.HĐMB2020 về việc thỏa thuận mua bán bê tông trộn sẵn và dịch vụ bơm bê tông. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định pháp luật nên có giá trị pháp lý và phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với các bên.

[2.2] Công ty cổ phần A yêu cầu Công ty TNHH B thanh toán số tiền hàng còn nợ là 144.690.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn xuất trình để khởi kiện bị đơn

là biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 28/02/2022; các hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu giao nhận bê tông. Tại Bản tự khai ngày 07/6/2023, bị đơn Công ty TNHH B xác nhận hiện nay còn nợ Công ty A số tiền 144.690.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng hai bên đã thỏa thuận “*thời hạn thanh toán: Bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A hết 100% tổng số tiền thực tế giao hàng trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn cho bên B*”. Xét thấy, Công ty A xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B vào các ngày 17/01/2022, 20/01/2022, 21/01/2022, 22/01/2022, 28/01/2022 đến ngày 28/02/2022 hai bên lập giấy xác nhận công nợ nhưng đến ngày 22/9/2022, Công ty B chưa thanh toán nợ cho Công ty A là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty A yêu cầu thanh toán số tiền hàng còn nợ là 144.690.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, phù hợp quy định tại các điều 50, 55 của Luật thương mại.

[2.3] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất do chậm thanh toán tính từ ngày đối chiếu công nợ (ngày 28/02/2022) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,031%/ngày tương ứng với số tiền nợ gốc còn nợ. Xét thấy, tại hợp đồng mua bán hai bên thỏa thuận về thời hạn thanh toán “*Bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A hết 100% tổng số tiền thực tế giao hàng trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn cho bên B*”. Mặc dù, sau khi bị đơn nhận hàng, đồng ý ký xác nhận trên các phiếu giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng và đối chiếu công nợ với nguyên đơn vào ngày 28/02/2022 nhưng bị đơn không thực hiện việc thanh toán như đã thỏa thuận. Tại khoản 2.3 điều 2 của hợp đồng hai bên thỏa thuận “*Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán nêu trên mà bên B vẫn chưa thanh toán cho bên A thì bên B phải chịu phạt 0,05%/ngày trên số tiền mà bên B chậm thanh toán*”. Đây là sự thỏa thuận của các bên và không trái quy định tại các điều 275, 280, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 306 của Luật thương mại. Do đó, ngoài số tiền nợ gốc, bị đơn còn phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán mức lãi suất 0,031%/ ngày là có thấp hơn so với thỏa thuận của hai bên và có lợi cho bị đơn; thời gian tính lãi suất từ ngày 28/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/8/2023) là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể số tiền lãi suất bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là $144.690.000 \text{ đồng} \times 0,031\% \times 529 \text{ ngày} = 23.727.713 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tổng số tiền mà bị đơn Công ty TNHH B phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần A là 168.417.713 đồng bao gồm tiền hàng còn nợ là 144.690.000 đồng và tiền lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày 28/02/2022 cho đến ngày 11/8/2023 là 23.727.713 đồng.

[3] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Công ty Công ty TNHH B phải chịu án phí là 8.420.885 đồng. Công ty cổ phần A không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228, 235, 238, 254, 266, 267, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 275, 280, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 24, 50, 55, 306 của Luật Thương mại;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần A đối với bị đơn Công ty TNHH B về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Công ty TNHH B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần A số tiền 168.417.713 đồng bao gồm tiền hàng còn nợ là 144.690.000 đồng và tiền lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày 28/02/2022 cho đến ngày 11/8/2023 là 23.727.713 đồng.

Kể từ 12/8/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng số 17/HĐMB2020 ngày 04/6/2020 và Phụ lục hợp đồng số 12/HĐMB202 ngày 09/7/2020, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH B phải chịu số tiền 8.420.885đ (tám triệu bốn trăm hai mươi ngàn tám trăm tám mươi lăm đồng).
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho Công ty cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.979.000đ (ba triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002018 ngày 08/11/2022.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nga